

CÁC LOẠI THUỐC TRONG THỰC HÀNH DƯỢC LÝ

Bài 1: Thuốc tác dụng lên thần kinh trung ương

Nhóm 1: Chống loạn thần

STT	Tên thuốc, thành phần, dạng bào chế			Nhóm thuốc (Tác dụng, cơ chế tác dụng)	CD	TDKMM	CCĐ	Cách dùng
1	HALOPERIDOL	Haloperidol TH1	Viên nén 1,5mg	Chống loạn thần, TD lên Tr/c (+), <i>Làm giảm sự hãm của Receptor D2 ở não viên</i>	-TTPL, trầm cảm, mất ngủ -Tiền mê, chống nôn, chống nấc	-Hạ HA -Khô miệng, táo bón, bí tiểu -Rung giật tay chân, RL trương lực cơ -Gây rối loạn ngoại tháp	Mẫn cảm với thuốc, Parkinson, rối loạn vận động ngoại tháp, động kinh, cường giáp,...	Uống sau ăn
2	AMINAZIN	Clopromazin TH1	Viên nén 25mg	Chống loạn thần, TD lên Tr/c (+), <i>Làm giảm sự hãm của Receptor D2 ở não viên</i>	-TTPL, trầm cảm, mất ngủ -Tiền mê, chống nôn, chống nấc	-Hạ HA -Khô miệng, táo bón, bí tiểu -Rung giật tay chân, RL trương lực cơ -Gây rối loạn ngoại tháp	Mẫn cảm với thuốc, hôn mê do thuốc barbiurat hay rượu, không dùng chung với Levodopa,..	Uống sau ăn
3	SULPIRID	Sulpirid TH1	Viên nén 50mg	Chống loạn thần, TD lên Tr/c (+), <i>Làm giảm sự hãm của Receptor D2 ở não viên</i>	-TTPL, trầm cảm, mất ngủ -Tiền mê, chống nôn, chống nấc	-Hạ HA -Khô miệng, táo bón, bí tiểu -Rung giật tay chân, RL trương lực cơ -Gây rối loạn ngoại tháp	Mẫn cảm với thuốc, U tủy thượng thận	Uống sau ăn
4	LEPIGIN	Clozapin TH2	Viên nén 100mg	Chống loạn thần, TD lên Tr/c (-) và (+), <i>Làm tăng sự hoạt động của Receptor D2 ở não giữa trước trán</i>	-TTPL	-RL lipid, RL nhịp tim, hạ HA, viêm cơ tim, viêm màng ngoài tim, tăng cân -Khô miệng, táo bón, bí tiểu -Rung giật tay chân	Mẫn cảm với thuốc	Uống sau ăn

5	OLANXOL	Olanzapin TH2	Viên nén 10mg	Chống loạn thần, TD lên Tr/c (-) và (+), <i>Làm tăng sự hoạt động của Receptor D2 ở não giữa trước trán</i>	-TTPL	-RL lipid, RL nhịp tim, hạ HA, viêm cơ tim, viêm màng ngoài tim, tăng cân -Khô miệng, táo bón, bí tiểu -Rung giật tay chân	Mẫn cảm với thuốc	Uống sau ăn
6	ZYRESP-2	Risperidon TH2	Viên nén 2mg	Chống loạn thần, TD lên Tr/c (-) và (+), <i>Làm tăng sự hoạt động của Receptor D2 ở não giữa trước trán</i>	-TTPL -Loạn thần, trầm cảm, tự kỷ	-Mất ngủ, lo âu, nhức đầu -Tăng cân, RL lipid, RL nhịp tim, hạ HA -Khô miệng, táo bón, bí tiểu -Rung giật tay chân	Mẫn cảm với thuốc	Uống sau ăn
7	RISPERIDON 2	Risperidon TH2	Viên nén 2mg	Chống loạn thần, TD lên Tr/c (-) và (+), <i>Làm tăng sự hoạt động của Receptor D2 ở não giữa trước trán</i>	-TTPL -Loạn thần, trầm cảm, tự kỷ	-Mất ngủ, lo âu, nhức đầu -Tăng cân, RL lipid, RL nhịp tim, hạ HA -Khô miệng, táo bón, bí tiểu -Rung giật tay chân	Mẫn cảm với thuốc	Uống sau ăn
8	QUEITOZ- 50	Quetiapin TH2	Viên nén 50mg	Chống loạn thần, TD lên Tr/c (-) và (+), <i>Làm tăng sự hoạt động của Receptor D2 ở não giữa trước trán</i>	-TTPL	-Buồn ngủ, chóng mặt, khô miệng, táo bón, nhịp tim nhanh, hạ huyết áp, ngất. -Rung giật tay chân	Mẫn cảm với thuốc	Uống sau ăn

Nhóm 2: An thần – gây ngủ

STT	Tên thuốc, thành phần, dạng bào chế			Nhóm thuốc (Tác dụng, cơ chế tác dụng)	CĐ	TDKMM	CCĐ	Cách dùng
1	GARDENAL	Phenobarbital	Viên nén 10mg	An thần, gây ngủ, chống co giật <i>Kích thích GABA gắn màng tb làm ức chế dẫn truyền</i>	-Động kinh, chống có giật do sốt cao -Tiền mê -Kích thích TK, lo âu, mất ngủ -Vàng da sơ sinh, tăng Bili máu, ứ mật mạn	-Ức chế hô hấp -Ức chế tuần hoàn -Gây nghiện -Ngộ độc khi dùng quá liều	-Mẫn cảm với thuốc -Suy hô hấp, hen, COPD, suy tim, HA thấp, suy gan nặng	Uống sau ăn và trước khi đi ngủ
2	SEDUXEN	Diazepam	Viên nén 5mg	An thần, gây ngủ, chống co giật <i>Kích thích GABA gắn màng tb làm ức chế dẫn truyền</i>	-Mất ngủ, trạng thái kích thích thần kinh -Động kinh cơn nhỏ, co giật do sốt cao, tiền mê, co cứng cơ	Ức chế hô hấp -Ức chế tuần hoàn -Gây nghiện -Ngộ độc khi dùng quá liều	-Mẫn cảm với thuốc -Suy hô hấp, hen, COPD, suy tim, HA thấp, suy gan nặng	Uống sau ăn và trước khi đi ngủ
3	ZOISTAD 7.5	Zopiclon DX new	Viên nén 7,5mg	An thần, gây ngủ, chống co giật <i>Kích thích GABA gắn màng tb làm ức chế dẫn truyền</i>	-Rối loạn giấc ngủ và/hoặc tâm thần	Ức chế hô hấp -Ức chế tuần hoàn -Gây nghiện -Ngộ độc khi dùng quá liều	-Mẫn cảm với thuốc -Suy hô hấp, hen, COPD, suy tim, HA thấp, suy gan nặng	Uống sau ăn và trước khi đi ngủ

Nhóm 3: Chống trầm cảm

STT	Tên thuốc, thành phần, dạng bào chế			Nhóm thuốc (Tác dụng, cơ chế tác dụng)	CD	TDKMM	CCĐ	Cách dùng
1	AMITRIPTY LIN	Amitriptylin TH1	Viên nén 25mg	Chống trầm cảm 3 vòng <i>Ức chế sự hấp thu Noradrenalin & Serotonin ở khe synap</i>	Điều trị triệu chứng trầm cảm	-Tăng cân, hạ HA -Khô miệng, táo bón, bí tiểu -RL chức năng sinh dục -Co giật và có thể tử vong	-Mẫn cảm với thuốc -Bệnh tim, động kinh, PNCT & cho con bú, TE <12 tuổi	Uống sau ăn
2	T- ZAP 30	Mirtazapine TH2	Viên nén 30mg	Chống trầm cảm <i>Ức chế sự hấp thu Noradrenalin & Serotonin ở khe synap</i>	Giai đoạn trầm cảm chủ yếu	-Hạ huyết áp -Khô miệng, táo bón, bí tiểu, tăng cân -Co giật, run cơ	Mẫn cảm với thuốc	Uống sau ăn
3	NUFOTIN	Fluoxetin TH2	Viên nén 20mg	Chống trầm cảm <i>Ức chế sự hấp thu Noradrenalin & Serotonin ở khe synap</i>	Rối loạn trầm cảm, rối loạn ám ảnh cưỡng bức	Buồn nôn, khô miệng, chán ăn, tiêu chảy. Đau đầu, chóng mặt, mất ngủ, bồn chồn, lo lắng.	-Mẫn cảm với thuốc -Suy thận nặng, PNCT & cho con bú	Uống sau ăn

Nhóm 4: Gây mê

STT	Tên thuốc, thành phần, dạng bào chế			Nhóm thuốc (Tác dụng, cơ chế tác dụng)	CD	TDKMM	CCĐ	Cách dùng
1	THIOPENTAL	Thiopental	Lọ thuốc bột 1g	Gây mê <i>UCDT qua chặn kênh Na⁺ và kích thích GABA</i>	-Gây mê thời gian ngắn -Chống co giật	-Loạn nhịp tim, suy tim, hạ HA -Suy hô hấp, co thắt thanh-phế quản, ho -Viêm TM huyết khối	-Rối loạn chuyển hóa Porphirin -Khó thở, hen, hạ HA, suy tim..	Pha tiêm TM

Nhóm 5: Gây tê

STT	Tên thuốc, thành phần, dạng bào chế			Nhóm thuốc (Tác dụng, cơ chế tác dụng)	CD	TDKMM	CCĐ	Cách dùng
1	NOVOCAIN	Procain	ống tiêm 0,06g/2ml	Gây tê <i>Ức chế dẫn truyền do chặn kênh Na⁺ vào màng tb</i>	Gây tê tiêm thấm, gây tê dẫn truyền	-Gây dị ứng da --Hạ HA -Nhức đầu, chuột rút, co giật	-Mẫn cảm với thuốc -Đang dùng KS Sulfamid -TE < 10 tuổi	TB, TDD
2	LIDOCAIN	Lidocain	ống tiêm 0,04g/2ml	Gây tê <i>Ức chế dẫn truyền do chặn kênh Na⁺ vào màng tb</i>	-Gây tê niêm mạc, tê thấm, tê dẫn truyền -Chống loạn nhịp tim	-Hạ HA -Nhức đầu -Trụy tim mạch, rung thất, ngừng tim, ngừng hô hấp	-Mẫn cảm với thuốc -RL xoang nhĩ nặng, Block nhĩ thất, suy tim	TB, TM, TDD

Bài 2: Thuốc kháng Histamin, Hạ sốt, Giảm đau, Chống viêm NSAIDs

A, Thuốc kháng Histamin H1

ST T	Tên thuốc, thành phần, dạng bào chế			Nhóm thuốc (Tác dụng, cơ chế tác dụng)	CĐ	TDKMM	CCĐ	Cách dùng
1	PENERGAN	Promethacin TH1	Viên nén 15mg, Siro 0,1%, kem 2%	Kháng Histamin H1 gây buồn ngủ <i>Cạnh tranh receptor H1 với KN</i>	Dị ứng, sổ mũi, phản ứng do dùng thuốc, tiền mê, mất ngủ, chống nôn, say tàu xe	Buồn ngủ, hạ HA, khô miệng, táo bón	Mẫn cảm với thuốc, vận hành máy móc, tàu xe, TE < 2 tuổi	Uống sau ăn, bôi ngoài da
2	CLORPHENIRAMIN	Clorpheniramin TH1	Viên nén 4mg	Kháng Histamin H1 gây buồn ngủ <i>Cạnh tranh receptor H1 với KN</i>	Dị ứng, sổ mũi, mê đay, tiền mê, mất ngủ	Buồn ngủ, hạ HA, khô miệng, táo bón	Mẫn cảm với thuốc, vận hành máy móc, tàu xe, TSS	Uống sau ăn
3	DIMEDROL	Diphenhydramin TH1	Thuốc tiêm 10mg/ml	Kháng Histamin H1 gây buồn ngủ <i>Cạnh tranh receptor H1 với KN</i>	Dị ứng, sổ mũi, mê đay, phản vệ, viêm kết mạc dị ứng, tiền mê, mất ngủ	Buồn ngủ, hạ HA, khô miệng, táo bón, loạn thị giác	Mẫn cảm với thuốc, vận hành máy móc, TE < 2 tuổi, glaucoma góc đóng	TTM
4	DIMENHYDRINAT	Dimenhydrinat TH1	Viên nén 50mg	Kháng Histamin H1 gây buồn ngủ <i>Cạnh tranh receptor H1 với KN</i>	Dị ứng, chống nôn, say tàu xe	Buồn ngủ, hạ HA, khô miệng, táo bón	Mẫn cảm với thuốc, vận hành máy móc, TE < 2 tuổi, glaucoma góc đóng	Uống sau ăn
	TH2							
5	TELFAR	Terfenadin TH2	Viên nén 120mg	Kháng Histamin H1 không gây buồn ngủ <i>Cạnh tranh receptor H1 với KN</i>	Dị ứng, sổ mũi, mê đay, ngứa họng, ngứa mũi	Nhức đầu, buồn nôn, mệt mỏi, khó tiêu	Mẫn cảm với thuốc, PNCT & CCB, TE < 12 tuổi	Uống sau ăn 1 lần/ngày

6	LORABAY	Loratadin TH2	Viên nén 10mg	Kháng Histamin H1 không gây buồn ngủ <i>Cạnh tranh receptor H1 với KN</i>	Dị ứng, mề đay, viêm mũi dị ứng	Mệt mỏi, nhức đầu, khô miệng, buồn nôn	Mẫn cảm với thuốc, PNCT & CCB, TE < 12 tuổi	Uống sau ăn 1 lần/ngày
7	ZYZOCETE	Cetirizin TH2	Viên nén 10mg	Kháng Histamin H1 không gây buồn ngủ <i>Cạnh tranh receptor H1 với KN</i>	Dị ứng, mề đay, viêm mũi dị ứng, viêm kết mạc dị ứng	Mệt mỏi, nhức đầu, khô miệng, buồn nôn	Mẫn cảm với thuốc, PNCT & CCB, TE < 12 tuổi, suy thận	Uống sau ăn 1 lần/ngày

B. Thuốc hạ sốt, giảm đau, chống viêm (NSAIDs)

ST T	Tên thuốc, thành phần, dạng bào chế			Nhóm thuốc (Tác dụng, cơ chế tác dụng)	CD	TDKMM	CCĐ	Cách dùng
1	ALAXAN, PACEMIN, TAKARIN, HAPACOL, MYPARA	Paracetamol	Viên nén 500mg, sủi 500mg, bột 150mg, phối hợp 200mg, 325mg	Giảm đau, hạ sốt <i>Ức chế PG synthetase vùng dưới đồi</i>	Hạ sốt do mọi nguyên nhân, giảm đau nhẹ đến vừa	Phản ứng dị ứng, buồn nôn, nôn, rối loạn tạo máu, độc gan thận khi dùng kéo dài	Mẫn cảm với thuốc, bệnh gan thận nặng, không dùng kèm rượu, không dùng chung với thuốc Rifampicin, isoniazid.	Uống khi sốt cách nhau 4 giờ và khi đau
2	ASPIRIN	Aspirin	Viên nén 500mg	Liều thấp: Chống kết tập tiểu cầu Liều trung bình: Hạ sốt, giảm đau Liều cao: Chống viêm <i>Ức chế enzym COX</i>	Giảm đau vừa - nhẹ, sốt (trừ virus), viêm khớp, dự phòng huyết khối	Loét dạ dày – tá tràng, xuất huyết tiêu hóa, buồn nôn, rối loạn đông máu, hen phế quản, bệnh gan thận nặng.	Mẫn cảm với thuốc, bệnh ưa chảy máu, nguy cơ xuất huyết, giảm tiểu cầu, loét dạ dày – tá tràng, hen, suy tim, suy gan thận, PNCT 3 tháng cuối	Uống sau ăn

3	MOFEN	Ibuprofen	Viên nén 400mg	Chống viêm, giảm đau, hạ sốt <i>Ức chế enzym COX</i>	Viêm khớp dạng thấp, viêm cứng khớp, đau nhẹ và vừa, hạ sốt	Buồn nôn, nôn, hen phế quản, nhìn mờ, giảm thị lực	Mẫn cảm với thuốc, loét dạ dày – tá tràng, suy gan thận, PNCT & CCB, TE < 12 tuổi	Uống sau ăn
4	INDOMETHACIN	Indomethacin	Viên nén 25mg	Chống viêm <i>Ức chế enzym COX</i>	Viêm xương khớp, hư khớp, thấp khớp, đau lưng, đau dây thần kinh	Loét dạ dày – tá tràng, xuất huyết tiêu hóa, buồn nôn, nôn, hen phế quản, băng vồng mạc, suy tủy...	Mẫn cảm với thuốc, loét dạ dày – tá tràng, suy gan thận, PNCT & CCB	Uống sau ăn
5	COTILAM	Diclofenac	Viên nén 50mg, mỡ 5%	Giảm đau, chống viêm mạnh <i>Ức chế enzym COX</i>	Thấp khớp, thoái hóa & viêm hư khớp, viêm nhiều khớp, đau lưng, đau dây thần kinh hông	Loét dạ dày – tá tràng, xuất huyết tiêu hóa, hen phế quản, nhức đầu, chóng mặt, buồn nôn	Mẫn cảm với thuốc, loét dạ dày – tá tràng, suy gan thận, PNCT & CCB	Uống sau ăn, bôi ngoài da
6	MELOXICAM	Meloxicam	Viên nén 7,5mg	Chống viêm, giảm đau <i>Ức chế enzym COX</i>	Thấp khớp, thoái hóa & viêm hư khớp, viêm nhiều khớp, đau lưng, đau dây thần kinh hông	Buồn nôn, nôn, táo bón, rối loạn công thức máu, hen phế quản, nhức đầu chóng mặt, tăng HA	Mẫn cảm với thuốc, loét dạ dày – tá tràng, suy gan thận, PNCT & CCB, TE < 12 tuổi	Uống sau ăn
7	PIROXICAM	Piroxicam	Viên nén 20mg	Chống viêm, giảm đau <i>Ức chế enzym COX</i>	Thấp khớp, thoái hóa & viêm hư khớp, viêm nhiều khớp, đau lưng, đau dây thần kinh hông	Loét dạ dày – tá tràng, xuất huyết tiêu hóa, hen phế quản, nhức đầu, chóng mặt, buồn nôn	Mẫn cảm với thuốc, loét dạ dày – tá tràng, suy gan thận, PNCT & CCB	Uống sau ăn
8	CELESTAL	Celecoxid	Viên nén 200mg	Chống viêm, giảm đau <i>Ức chế chọn lọc enzym COX2</i>	Thấp khớp, thoái hóa & viêm hư khớp, viêm nhiều khớp, đau lưng, đau dây thần kinh hông, đau bụng kinh	Loét dạ dày – tá tràng, xuất huyết tiêu hóa, hen phế quản, nhức đầu, chóng mặt, buồn nôn	Mẫn cảm với thuốc, loét dạ dày – tá tràng, suy gan thận, PNCT & CCB	Uống sau ăn

Bài 3: Thuốc tim mạch

1. Thuốc điều trị tăng huyết áp

STT	Tên thuốc, thành phần, dạng bào chế			Nhóm thuốc (Tác dụng, cơ chế tác dụng)	CĐ	TDKMM	CCĐ	Cách dùng
1	DOROCARDYL	Propranolol	Viên nén 40mg	-Trị THA <i>Ức chế không chọn lọc Beta -> giảm nhịp tim-> giảm nhu cầu Oxy</i>	-THA -Con ĐTN -RL nhịp trên thất	-Co cơ phế quản gây hen -Gây hạ Glucose máu -Cường alpha gây THA và HC Raynaud	Suy tim đang tiến triển, hen suyễn	Uống sau ăn
2	ATENOLOL	Atenolol	Viên nén 50mg	-Trị THA <i>Ức chế chọn lọc trên Beta 1 -> giảm nhịp tim-> giảm nhu cầu Oxy</i>	-THA -Con ĐTN -RL nhịp trên thất	-Chậm nhịp tim, suy tim, hạ HA	Block nhĩ thất	Uống sau ăn
3	BETALOC	Metoprolol	Viên nén 50mg	-Trị THA <i>Ức chế chọn lọc trên Beta 1 -> giảm nhịp tim-> giảm nhu cầu Oxy</i>	-THA -Con ĐTN -RL nhịp trên thất	-Chậm nhịp tim, suy tim, hạ HA	Block nhĩ thất	Uống
4	METHYLDOPA	Methyldopa	Viên nén 250mg	Trị THA <i>Ức chế alpha 2 -> giãn mạch máu</i>	-THA -Con ĐTN	Hạ HA tư thế, an thần, chóng mặt, khô miệng	Trầm cảm, suy gan, thiếu máu tan máu	Uống
5	COMBIZAR	Losartan/ Hydrochlorothiazid	Viên nén phối hợp 12,5mg + Losartan 50mg	Trị THA <i>Đối kháng thụ thể Angiotensin II -> giãn mạch + lợi tiểu thải K⁺</i>	-THA kèm bệnh tim mạch	Đau bụng, phù, nhịp tim nhanh, hạ HA, tăng Kali máu	Mẫn cảm với thuốc, suy gan	Uống
6	LORAAR	Losartan	Viên nén 25mg	Trị THA <i>Đối kháng thụ thể Angiotensin II -> giãn mạch</i>	-THA kèm bệnh tim mạch	Đau bụng, phù, nhịp tim nhanh, hạ HA, tăng Kali máu	Mẫn cảm với thuốc, suy gan	Uống
7	MIBETEL	Telmisartan	Viên nén phối hợp Telmisartan 40mg + Hydrochlorothiazid 12,5mg	Trị THA <i>Đối kháng thụ thể Angiotensin II -> giãn mạch + lợi tiểu thải K⁺</i>	-THA kèm bệnh tim mạch	Đau bụng, phù, nhịp tim nhanh, hạ HA, tăng Kali máu	Mẫn cảm với thuốc, suy gan	Uống

8	NITROMINT	Nitroglycerin	Viên nén 2,6mg	Trị THA <i>Giãn tắc cả cơ trơn đm lớn và tm lớn -> giảm tiền gánh và hậu gánh -> giảm nhu cầu Oxy</i>	-CĐTN -THA -NMCT -Suy tim sung huyết	Phù, tăng nhãn áp, hạ HA, chảy máu não do giãn mạch não, thiếu máu tan máu, phản xạ nhịp tim nhanh	Mẫn cảm với thuốc, thiếu máu trầm trọng, hạ HA, tăng áp lực nội sọ, tăng nhãn áp	Uống
9	CAPTOPRIL	Captopril	Viên nén 25mg	Trị THA <i>Ức chế men chuyển Angiotensin -> giãn mạch</i>	-THA -ĐTĐN -Suy tim sung huyết	Suy thận, hẹp ĐM thận Tăng Kali máu Ho khan Gây quái thai	-Mẫn cảm với thuốc, hẹp ĐM thận, hẹp ĐM chủ nặng -PNCT 6 tháng cuối -Tăng Kali huyết -Thuốc lợi tiểu giữ Kali	Uống
10	COVERAM	Perindopril/ Amlodipin	Viên nén 5mg/5mg	Trị THA <i>Ức chế men chuyển Angiotensin -> giãn mạch + chặn kênh Ca^{2+} làm giảm co bóp cơ tim</i>	-THA -ĐTĐN -Suy tim sung huyết	Suy thận, hẹp ĐM thận Tăng Kali máu Ho khan Gây quái thai	-Mẫn cảm với thuốc, hẹp ĐM thận, hẹp ĐM chủ nặng -PNCT 6 tháng cuối -Tăng Kali huyết -Thuốc lợi tiểu giữ Kali	Uống
11	NIFEDIPIN	Nifedipin DHP	Viên nén 10mg, 20mg	Trị THA <i>Chặn kênh Ca^{2+} -> giảm co bóp cơ tim và cơ trơn mạch máu, giảm nhịp tim</i>	-THA -RL nhịp tim -Dự phòng ĐTĐN	Phù Kích thích phản xạ tăng nhịp tim, đau đầu, chóng mặt	Mẫn cảm với thuốc PNCT và CCB CĐTN không ổn định	Uống
12	AMLODA	Amlodipin DHP	Viên nang 5mg	Trị THA <i>Chặn kênh Ca^{2+} -> giảm co bóp cơ tim và</i>	-THA -RL nhịp tim	Phù Kích thích phản xạ tăng nhịp tim,	Mẫn cảm với thuốc	Uống

				<i>cơ trơn mạch máu, giảm nhịp tim</i>	-Dự phòng ĐTN	đau đầu, chóng mặt	PNCT và CCB CĐTN không ổn định	
--	--	--	--	--	------------------	-----------------------	---	--

2. Thuốc điều trị suy tim và chống loạn nhịp

STT	Tên thuốc, thành phần, dạng bào chế			Nhóm thuốc (Tác dụng, cơ chế tác dụng)	CĐ	TDKMM	CCĐ	Cách dùng
1	DIGOXIN	Digoxin	Viên nén 0,25mg	Điều trị Suy tim <i>Làm tăng sức co bóp cơ tim và làm giảm tần số tim</i>	Suy tim Nhịp tim nh nhanh và loạn	Độc Tkinh, đau đầu, chóng mặt Có thể ngộ độc do tích lũy or quá liều Hạ Mg^{2+} , hạ K^+ , tăng Ca^{3+} máu.	Nhịp chậm, VT, Vf, BAV độ 2-3, K^+ máu thấp, Ca^{3+} máu cao	Uống
2	UABAIN	Uabain	Thuốc tiêm 0,25mg/ml	Điều trị Suy tim <i>Làm tăng sức co bóp cơ tim và làm giảm tần số tim</i>	Suy tim Nhịp tim nh nhanh và loạn	Độc Tkinh, đau đầu, chóng mặt Có thể ngộ độc do tích lũy or quá liều Hạ Mg^{2+} , hạ K^+ , tăng Ca^{3+} máu.	Nhịp chậm, VT, Vf, BAV độ 2-3, K^+ máu thấp, Ca^{3+} máu cao	Uống
3	AMIODARONE	Amiodarone	Viên nén 200mg	TRỊ RL nhịp tim nhóm III <i>Chẹn Beta, kéo dài điện thế hoạt động và time trơ (K^+) sợi cơ tim và sợi Purkinje</i>	RL nhịp tim có kháng trị	Gây độc do tích lũy cho nhiều cơ quan như phổi, gan, tuyến giáp,...có thể gây chết	Sốc tim, RL nút xoang nặng	Uống

3. Thuốc tri đau thắt ngực, chống huyết khối, chống xơ vữa mạch máu

STT	Tên thuốc, thành phần, dạng bào chế			Nhóm thuốc (Tác dụng, cơ chế tác dụng)	CĐ	TDKMM	CCĐ	Cách dùng
1	ASPIRIN 81MG	Aspirin 81mg	Viên nén 81mg	Điều trị CĐTN <i>Chống kết tập tiểu cầu qua ức chế enzym Thromboxan Synthetase</i>	CĐTN Dự phòng CĐTN sau nhồi máu cơ tim	Loét dạ dày tá tràng, buồn nôn, thiếu máu, tán huyết, yếu cơ	Mẫn cảm với thuốc, nguy cơ xuất huyết, giảm tiểu cầu, ưa chảy máu, loét dạ dày, hen, suy tim, suy gan thận nặng, PNCT 3 tháng cuối	Uống
2	PLAHASAN 75MG	Clopidogrel	Viên nén 75mg	Điều trị CĐTN <i>Chống ngưng tập tiểu cầu qua ức chế sự gắn ADP lên thụ thể của nó ở tiểu cầu.</i>	CĐTN Dự phòng CĐTN sau nhồi máu cơ tim	Loét dạ dày tá tràng, buồn nôn, thiếu máu, tán huyết, yếu cơ	Mẫn cảm với thuốc, loét dạ dày tá tràng, xuất huyết nội sọ	Uống
3	TRIMETAZIDINE	Trimetazidine	Viên nén 35mg	Điều trị CĐTN <i>Ức chế quá trình Beta Oxy hóa các acid béo ở tb thiếu máu cơ tim</i>	CĐTN Dự phòng CĐTN sau nhồi máu cơ tim	Buồn nôn, đau đầu, chóng mặt	Parkinson, suy thận nặng	Uống
4	CHECKLIP	Atorvastatin	Viên nén 20mg	Điều trị tăng Lipid máu <i>Ức chế enzyme HMG-CoA reductase -> ức chế tổng hợp Cholesterol</i>	Rối loạn Lipid máu, hạ LDL mạnh nhất	Tăng men gan, nhược cơ, sỏi mật	Mẫn cảm với thuốc, bệnh gan, PNCT	Uống
5	GLODIA	Rotuvastatin	Viên nén 10mg					
6	AMFASTAT	Sinvastatin	Viên nén 20mg					
7	LOPID	Gemfibrozil	Viên nén 300mg					
8	BECOPANTHYL	Fenofibrat	Viên nén 160mg	Điều trị tăng Lipid máu <i>Hoạt hóa Lipoprotein Lipase - > tăng ly giải Lipid và đào thải Tryglycerid</i>	Rối loạn Lipid máu, hạ Tryglycerid mạnh nhất	Tăng men gan, nhược cơ, sỏi mật	Mẫn cảm với thuốc, bệnh gan, phối hợp với fibrat và statin khác	Uống

Bài 4: Hormon

1. Hormon tuyến giáp

STT	Tên thuốc, thành phần, dạng bào chế			Nhóm thuốc (Tác dụng, cơ chế tác dụng)	CD	TDKMM	CCĐ	Cách dùng
1	THYROSTAD	Levothyroxin	Viên nén 100mg	Hormon tuyến giáp <i>Tăng chuyển hóa, kích thích lên tim mạch</i>	-Suy giáp, bướu giáp đơn thuần -Viêm tuyến giáp, sau phẫu thuật bướu	Quá liều gây cường giáp: đánh trống ngực, rối loạn nhịp tim, run tay, bứt rứt, mất ngủ, vã mồ hôi, sụt cân, tiêu chảy	Cường giáp. Sau STEMI, ĐTN, viêm cơ tim, suy thượng thận	Uống

2. Hormon tuyến thượng thận

ST T	Tên thuốc, thành phần, dạng bào chế			Nhóm thuốc (Tác dụng, cơ chế tác dụng)	CD	TDKMM	CCĐ	Cách dùng
1	ADRENALIN	Adrenalin	ống 1mg/1ml	Hormon tủy thượng thận <i>Kích thích α -> THA nhẹ, co mạch ngoại vi và kích thích β -> tăng nhịp tim, tăng co bóp, tăng lưu lượng tim</i>	-Cấp cứu shock phản vệ -Cấp cứu ngừng tim đột ngột -Cầm máu niêm mạc -Hen PQ	-Loạn nhịp tim, lo âu, hồi hộp, đánh trống ngực -Tiêm TM nhanh có thể gây phù phổi cấp, xuất huyết não	Bệnh Tim nặng, THA, cường giáp, xơ vữa ĐM, ngừng tim do rung thất, ĐTD, Bí tiểu do tắc nghẽn, tăng nhãn áp.	Tiêm DD, TB, tiêm TM or truyền TM
2	PREDNISOLON	Prednisolon	Viên nén 5mg	Hormon vỏ thượng thận - <i>Ức chế enzyme Phospholipase A2 (COX, LOX) -> chống viêm</i> - <i>Ức chế enzyme Phospholipase C -> chống dị ứng</i> - <i>Giảm tb lympho, ức chế thực bào, ức chế sx kháng thể, ức chế hóa hướng động Bcau... -> Ức chế miễn dịch</i>	-Chống viêm khớp, da,...	-Viêm loét dạ dày tá tràng	-Mẫn cảm với thuốc	Tốt nhất vào 8h sáng, uống, tiêm TM, tiêm bắp, tiêm trong khớp, bôi..
3	MENISON	Methylprednisolon	Viên nén 4mg		-Shock phản vệ, côn trùng cắn	-Tăng Glucose máu	-Viêm loét dd-tt	
4	DEHATACIL	Dexamethason	Viên nén 5mg, ống tiêm 4mg/ml		-Bệnh tự miễn	- Rối loạn phân bố Lipid	-ĐTD	
5	TRIAMCINOLON	Triamcinolon	Viên nén 4mg			- Suy thượng thận khi dùng đột ngột	-RL lipid máu	
6	HYDROCORTISON	Hydrocortison	Lọ bột pha tiêm 100mg			- Hạ Kali máu	-Nhiễm nấm or vius..	
						- Chậm liền sẹo		
						-Phù, THA		

3. Hormon tuyến tụy

STT	Tên thuốc, thành phần, dạng bào chế			Nhóm thuốc (Tác dụng, cơ chế tác dụng)	CĐ	TDKMM	CCĐ	Cách dùng
1	MIXTARD	Insulin	ống tiêm 100UI	Hormon tuyến tụy <i>Tăng vận chuyển G vào tb, ức chế sản sinh G ở gan, Kích thích sử dụng G ở cơ và mô mỡ</i>	-ĐTĐ type I -ĐTĐ type II không còn đáp ứng thuốc hạ đường huyết đường uống -Gầy yếu, kém ăn, SDD	-Hạ G máu: đổ mồ hôi, run, rối loạn thị giác,đổi, hồi hộp, ớn lạnh, mất ý thức. -Teo or phì đại mô mỡ ở chỗ tiêm. -Có thể hạ K máu	Hạ G máu Mẫn cảm với thuốc	Tiêm DD bụng, hông, đùi, cơ delta trước ăn 30 phút và giữ kim 6 giây.
2	METFAMIN	Metformin (nhóm Biguanid)	Viên nén 850mg	Hormon tuyến tụy <i>Giảm sản xuất Glucose ở gan, tăng sử dụng G ở mô và cơ</i>	-ĐTĐ type II -Giảm nhẹ TG và LDL	-Tăng acid lactic gây toan máu -Thiếu B12 -RL tiêu hóa	PNCT, suy gan thận, nghiện rượu	Uống trước bữa ăn
3	MELANOV	Gliclazide (nhóm SU)	Viên nén 80mg	Hormon tuyến tụy <i>Kích thích trực tuyến tb β tụy tăng tiết Insulin</i>	-ĐTĐ type II	-Hạ G máu -RL tiêu hóa -Nhịp tim nhanh, THA, hồi hộp,..	ĐTĐ type I, PNCT, suy gan thận	Uống trước bữa ăn
4	GLUMERIF	Glimepirid (nhóm SU)	Viên nén 2mg					

4. Hormon tuyến sinh dục

STT	Tên thuốc, thành phần, dạng bào chế			Nhóm thuốc (Tác dụng, cơ chế tác dụng)	CD	TDKMM	CCĐ	Cách dùng
1	TESMON	Testosteron	ống tiêm 25mg/ml	Hormon tuyến sinh dục nam	Nhược năng tuyến sinh dục nam do thiếu Testosteron	Mụn trứng cá, ngực nữ hóa, giữ muối nước, tăng Canxi máu	Mẫn cảm với thuốc, U TTL, K TTL, K vú, suy tim gan thận nặng, TE	TB
2	PROGESTERON	Progesteron	ống tiêm 25mg/ml	Hormon tuyến sinh dục nữ	-Hội chứng tiền kinh nguyệt - Kinh nguyệt không đều - Bệnh vú lạnh tính, đau vú - Tiền mãn kinh	Chóng mặt, chu kỳ kinh nguyệt ngắn	Bệnh gan nặng	Tiêm TM
3	NEWCHOICE	Newchoice	28 Viên nén	Hormon sinh dục nữ <i>-Tăng dịch nhầy tử cung đặc hơn -> hạn chế tinh trùng di vào TC</i> <i>-Thay đổi lớp niêm mạc TC -> không tạo ổ trứng sau thụ tinh</i>	Tránh thai hằng ngày	-Có khả năng mang thai khi dùng thuốc không đúng -Không ngăn chặn được các bệnh lây qua TD -Ra máu âm đạo, đau bụng, đau tức ngực, vú	PNCT & CCB Chảy máu âm đạo K vú, U gan, viêm gan Viêm tắc ĐM, TM	Uống
4	LENOVORGESTREL	Lenovorgestrel	Viên nén 1,5mg	Hormon sinh dục nữ <i>-Tăng dịch nhầy tử cung đặc hơn -> hạn chế tinh trùng di vào TC</i> <i>-Thay đổi lớp niêm mạc TC -> không tạo ổ trứng sau thụ tinh</i>	Tránh thai khẩn cấp trong 72 giờ sau quan hệ	-Đau đầu, chóng mặt, đau bụng -Nhũ vú -RL tiêu hóa -RL kinh nguyệt	-Mẫn cảm với thuốc -Suy gan nặng -PNCT	Uống

5	MIKFEPRIS	Mifepristone	Viên nén 10mg	Hormon sinh dục nữ <i>Kháng Progesteron -> thoái hóa và bong niêm mạc trong tử cung -> phá vỡ sự gắn chặt của bào thai</i>	-Tránh thai khẩn cấp trong 120 giờ -Gây sảy thai	Chảy máu âm đạo -Co thắt tử cung -RL tiêu hóa -Hạ HA -Ban đỏ, mề đay	-Mang thai > 49 ngày -Thai ngoài tử cung -RL xuất huyết or sử dụng thuốc chống đông -Điều trị Corticoid lâu -Các bệnh tim mạch	Uống
---	-----------	---------------------	------------------	---	---	--	--	------

5. Hormon vùng dưới đồi

ST T	Tên thuốc, thành phần, dạng bào chế			Nhóm thuốc (Tác dụng, cơ chế tác dụng)	CĐ	TDKMM	CCĐ	Cách dùng
1	OXYTOCIN	Oxytocin	Ống tiêm 5UI	Hormon vùng dưới đồi <i>-Tăng tính thấm Na^+ của sợi cơ tử cung -> co bóp cơ trơn tử cung</i>	-Kích thích chuyển dạ -Dự phòng xuất huyết sau sinh cho sản phụ	-Gặp ở mẹ: Co thắt tử cung, loạn nhịp tim, co thắt PQ -Ở con sau sinh: nhịp tim chậm, loạn nhịp, hư hại não or TK TW.	Cơn go tử cung cường tính Không sinh được bằng đường tử cung	Tiêm bắp, truyền TMC

Bài 5: Kháng sinh

1. KS diệt khuẩn: Nhóm Betalactam + Aminosid + Quinolon

S T T	Tên thuốc, thành phần, dạng bào chế			Nhóm thuốc (Tác dụng, cơ chế tác dụng)	CD	TDKMM	CCĐ	Cách dùng
1	PENICILIN G	Penicilin G	Lọ 1g	KS Penicillin tự nhiên Phổ hẹp Diệt chủ yếu vk gram (+) qua ức chế tổng hợp vách	-NK hô hấp, tai mũi họng, viêm tủy cấp và mạn -Viêm màng trong tim do liên cầu, viêm màng não, giang mai	-Shock phản vệ -Mẫn ngứa, mề đay, độc tính thấp -RL tiêu hóa	Mẫn cảm với thuốc Không dùng cùng với KS kìm khuẩn.	TB sâu, uống
2	PENICILIN V	Penicilin V	Viên nén 500.000 UI					
3	AMPICILIN	Ampicilin	Viên nang 500mg	KS Penicillin phổ rộng Phổ rộng Diệt chủ yếu vk gram (+) thêm cả Gr(-) qua ức chế tổng hợp vách	-NK hô hấp do VK nhạy cảm như: Viêm xoang, tai giữa, VPQ, VP,.. -NK đường tiêu hóa, tiết niệu	-Mẫn ngứa, mề đay, độc tính thấp, HC Stevens-Johnson -RL tiêu hóa	Mẫn cảm với thuốc Không dùng cùng với KS kìm khuẩn.	Uống sau ăn
4	AMOXICLIN	Amoxicilin	Viên nang 500mg					
5	CEPHALEXIN	Cephalexin TH1	Viên nang 500mg	KS Betalactam Phổ trung bình Diệt vk gram (+) của TH trước mạnh hơn TH sau và ngược lại qua ức chế tổng hợp vách TH1 Gr(+) TH2 Gr (+) TH3 Gr (-) TH4 Phổ rộng (-),(+)	-NK huyết, NK hô hấp nặng, NK tiêu hóa, đường mật, NK tiết niệu – sinh dục -Viêm màng não, lậu, giang mai	- Dị ứng -RL tiêu hóa -Gây độc gan thận	Mẫn cảm với thuốc Không dùng cùng với KS kìm khuẩn.	Uống sau ăn, Tiêm TM
6	CEFADROXIL	Cefadroxil TH1	Viên nang 250mg					
7	C-MARK	Cefixim TH3	Gói bột 100mg					
8	CETISOD	Cefriaxon TH3	Lọ 1g					
9	GLOFAP, BUCLAPOXIME	Cefpodoxim TH3	Viên nang 100mg, 200mg	KS Aminosid Phổ rộng Diệt Vk chủ yếu Gram (-) và có ít gram (+) qua gắn vào tiểu đơn vị 30S của Ribosom -> tổng hợp sai lệch Protein	-Phối hợp với KS khác để trị NK nặng toàn thân như: Viêm màng não, viêm màng trong tim, đường mật, viêm phổi, tiết niệu,..	-Điếc không hồi phục -Độc thận: tổn thương or hoại tử ống thận -Dị ứng, shock phản vệ	Mẫn cảm với thuốc Người có tổn thương thận và thính giác	TB
10	GENTAMYCIN	Gentamycin	Ống tiêm 80mg/ml					

					-Dự phòng phẫu thuật			
11	ACID NALIDIXIC	Acid nalidixic TH1 Gr (-)	Viên nén 500mg	KS Quinolon Phổ rộng Diệt Vk chủ yếu Gram (-) Vk kỵ khí, Vk không điển hình qua cơ chế tác dụng acid nhân tb (ngăn cản vật chất di truyền -> VK giảm sinh sản nhanh chóng)	-NK tiết niệu, sinh dục, tiêu hóa, hô hấp, xương, mô mềm, cơ -Viêm màng não, nội tâm mạc	-Kém phát triển xương do tạo phức với Ca -Viêm gân do oxy hóa mạnh -RL tiêu hóa -Chóng mặt, buồn ngủ	Mẫn cảm với thuốc PNCT & CCB TE < 16 tuổi	Uống sau ăn
12	CIPROFLOXACIN	Ciprofloxacin TH2 Gr (-), (+)	Viên nén 500mg					
13	LEVOFLOXACIN	Levofloxacin TH3 Gr (-), (+)	Viên nén 500mg					

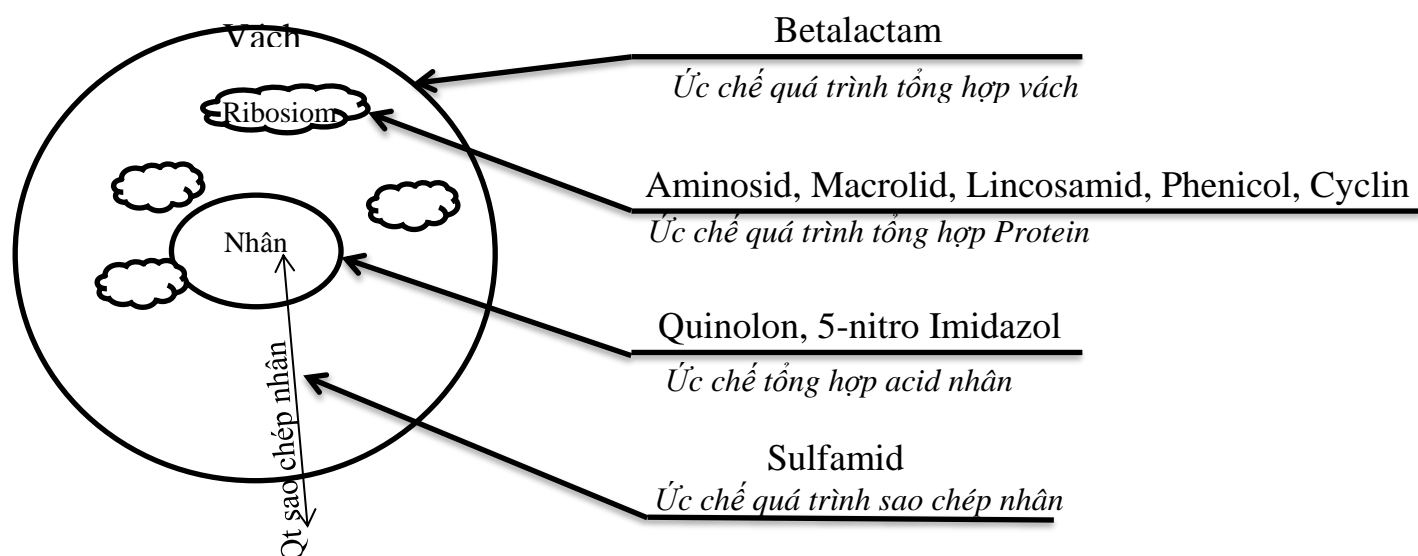
2. KS tìm khuẩn: Phenicol + Tetracyclin + Macrolid + Sulfamid + Lincosamid

ST T	Tên thuốc, thành phần, dạng bào chế			Nhóm thuốc (Tác dụng, cơ chế tác dụng)	CĐ	TDKMM	CCĐ	Cách dùng
1	ERYTHROMYCIN	Erythromycin	Viên nén 500mg	KS Macrolid Phổ TB Kìm Vk chủ yếu Gram (+), Vk kỵ khí, Vk không điển hình qua tác động lên quá trình tổng hợp Protein gắn vào tiểu đơn vị 50S của Vk	-NK da, mụn trứng cá, nhọt, mô mềm, hô hấp, TMH, xoang, tiết niệu – sinh dục -Viêm xương khớp	-RL tiêu hóa -Viêm gan, vàng da -Dị ứng -Viêm ruột kết màng giả -Viêm thực quản	-Mẫn cảm với thuốc	Uống sau ăn
2	AGITRO	Azithromycin	Gói bột 200mg					
3	LINCOMYCIN	Lincomycin	Viên nang 500mg	KS Lincosamid Phổ TB Kìm Vk chủ yếu Gram (+), Vk kỵ khí, Vk không điển hình qua tác động lên quá trình tổng hợp Protein gắn vào tiểu đơn vị 50S của Vk	-NK da, mụn trứng cá, nhọt, mô mềm, hô hấp, TMH, xoang, tiết niệu – sinh dục -Viêm xương khớp	-RL tiêu hóa -Viêm gan, vàng da -Dị ứng -Viêm ruột kết màng giả -Viêm thực quản	-Mẫn cảm với thuốc	Uống sau ăn
4	DALACIN	Clindamycin	Viên nang 300mg					

5	CLORAMPHENICOL	Cloramphenicol	Viên nang 250mg	KS Phenicol Phổ rộng <i>Kìm Vk chủ yếu Gram (-) qua tác động lên quá trình tổng hợp Protein gắn vào tiểu đơn vị 50S của Vk</i>	-NK nặng -Đau mắt đỏ -Thương hàn, ly trục khuẩn, tả -Viêm màng não	Rất độc -Suy tủy -HC xanh xám -RL tiêu hóa, viêm TK ngoại biên, viêm da, viêm mạch	-Mẫn cảm với thuốc -Suy tủy, giảm BC, TC -PNCT, TE < 5 months	Uống sau ăn
6	TETRACYCLIN	Tetracyclin	Viên nang 500mg	KS Tetracyclin Phổ rất rộng <i>Kìm Vk chủ yếu Gram (-) qua tác động lên quá trình tổng hợp Protein gắn vào tiểu đơn vị 30S của Vk</i>	-NK do Ritketsia (sốt mò), lậu cầu, xoắn khuẩn, tả -NK đường hô hấp, tiết niệu- sinh dục -Đtri các VK nội bào, dịch tả, dịch hạch, đau mắt -PH thuốc khác đtri HP	-RL tiêu hóa, bội nhiễm nấm ở miệng, thực quản -Vàng răng vĩnh viễn ở TE, xương răng chậm phát triển -Dị ứng, thiếu máu. -Tạo phức với Fe, Al	-Mẫn cảm với thuốc -TE < 9 ys -PNCT & CCB	Uống sau ăn
7	DOXYCILIN	Doxycilin	Viên nang 100mg					
8	SULFAGUANIDIN	Sulfaguanidin	Viên nén 500mg	KS Sulfamid Phổ rộng <i>Kìm khuẩn chủ yếu Gram (-), Gr (+) qua ức chế quá trình sao chép nhân.</i>	NK đường ruột như Lỵ trực khuẩn, viêm ruột, trước và sau phẫu thuật đường ruột	-Ban da, viêm da, vàng da -Thiếu máu, giảm BC, TC -Giảm chức năng gan thận	Mẫn cảm với thuốc -Thiếu G6DP -PNCT &CCB, TE < 2 months -Bệnh gan thận nặng	Uống sau ăn

3. KS nhóm kết hợp

STT	Tên thuốc, thành phần, dạng bào chế			Nhóm thuốc (Tác dụng, cơ chế tác dụng)	CĐ	TDKMM	CCĐ	Cách dùng
1	COTRIMOXAZOL	Cotrimoxazol	Viên nén SMZ 400mg + TMP 80mg, gói bột 200/40mg	KS kết hợp Sulfamid + Trimethoprim Phổ rộng Diệt khuẩn Gram (-) & (+) qua cạnh tranh PABA ức chế gđ 1 của tổng hợp acid folic của vk	Các NK do VK nhạy cảm -NK tiết niệu- sinh dục -NK hô hấp -NK tiêu hóa	-RL tiêu hóa -Viêm thận suy thận, sỏi thận -Dị ứng, HC Steven-Johnson -Thiếu máu tan máu, thiếu máu HC to, giảm HCT -Vàng da ứ mật, tăng K máu	Mẫn cảm với thuốc -Suy gan thận nặng -Thiếu máu HC to -PNCT & CCB	Uống sau ăn
2	MERYNAL-V	Nystatin	Viên nén Nystatin 100UI + cloramphenicol 80mg + metronidazol 200mg	KS phối hợp Phenicol + imidazol Phổ TB Ức chế tổng hợp Protein của Vk -> diệt khuẩn ở nồng độ cao	-NK âm đạo, NK nấm Trichomonas, Candida albicans.	-RL tiêu hóa -Dị ứng, nước tiểu màu đỏ -Giảm BC, thần kinh ngoại biên	Mẫn cảm với thuốc	Uống sau ăn

Vi khuẩn

Bài 6: Thuốc hô hấp, tiêu hóa

1. Thuốc hô hấp

ST T	Tên thuốc, thành phần, dạng bào chế			Nhóm thuốc (Tác dụng, cơ chế tác dụng)	CD	TDKMM	CCD	Cách dùng
1	VENTOLIN, VINSALMOL	Salbutamol	Viên nén 2mg, ống tiêm 0,5mg/ml, nang khí dung 5mg/2,5ml	Giãn phế quản <i>Kích thích chọn lọc lên β_2</i>	-Giảm và phòng ngừa co thắt phế quản như Hen, COPD	-Nhịp tim nhanh, hồi hộp, mất ngủ, đau đầu chóng mặt -Run, bứt rứt -Dị ứng, phù mạch -Dùng kéo dài gây hạ K máu	Mẫn cảm với thuốc	Uống, khí dung, xịt, tiêm, truyền
2	SERETIDE	Seretide	Bình xịt 120 liều					
3	THEOPHYLIN	Theophylin	Viên nén 100mg	Giãn phế quản <i>Xanthin</i> <i>Kích thích hô hấp TW, giãn cơ trơn PQ trực tiếp và mạch máu phổi</i>	-Hen PQ khó thở kịch phát và khó thở liên tục -COPD	-Gây độc TK -Run giật cơ, co cứng, kích thích, mất ngủ -RL tiêu hóa -RL tim mạch: hạ HA, loạn nhịp tim, ngoại tâm thu -Khó thở, lợi tiểu	Mẫn cảm với thuốc Động kinh, viêm loét tiêu hóa	Uống
4	ACETYLCYSTEIN	Acetylcystein	Viên nang 200mg, gói bột 200mg	Long đờm <i>Tiêu chất nhầy hô hấp và giảm độ quánh của đờm</i>	-Tiêu nhầy và đờm trong bệnh lý hô hấp cấp và mạn -Giải độc Paracetamol	-Viêm miệng, chảy nước mũi nhiều -Buồn ngủ, đau đầu, ù tai, buồn nôn, nôn -Co thắt phế quản kèm phản vệ, dị ứng	Mẫn cảm với thuốc, Hen PQ	Uống
5	BROMHEXIN	Bromhexin	Viên nén 8mg	Long đờm <i>Cắt đứt các sợi cao phân tử của tb nhầy và kích hoạt biểu mô có lông chuyển</i>	-Tiêu nhầy và đờm trong bệnh lý hô hấp cấp và mạn	-Dị ứng, phát ban -RL tiêu hóa nhẹ	Mẫn cảm với thuốc	Uống

6	TERPIN CODEIN	Terpin hydrat	Viên nang Terpin 100mg + Codein 3,9mg	Giảm ho long đờm <i>-Kích thích trực tiếp tb xuất tiết làm lỏng dịch nhầy và đờm</i> <i>-Ức chế trung tâm ho ở hành tủy</i>	-Giảm ho và long đờm trong các bệnh lý hô hấp VPQ cấp và mãn	-Buồn ngủ, chóng mặt, chán ăn, buồn nôn <i>-Gây nghiện khi dùng kéo dài với liều cao</i>	Mẫn cảm với thuốc <i>-TE < 1 tuổi</i> <i>-Suy gan, suy hô hấp</i>	Uống
7	METHORPHAN	Dextromethorphan	Viên nén 10mg	Giảm ho <i>-Ức chế trung tâm ho ở hành tủy</i>	-Ho không có đàm và ho mạn tính	-Mệt mỏi, chóng mặt, nhịp tim nhanh, co thắt phế quản, dị ứng	-Mẫn cảm với thuốc <i>-TE < 2 tuổi</i>	Uống
8	FULMICOL	Budesonid	nang khí dung 250mcg	Glucocorticoid <i>-Ức chế enzyme Phospholipase A2 (COX, LOX)</i> <i>-> chống viêm</i> <i>-Ức chế enzyme Phospholipase C -> chống dị ứng</i> <i>-Ức chế miễn dịch</i>	-Chống viêm khớp, da, hô hấp,.... <i>-Shock phản vệ, cơn tròng cắn</i> <i>-Bệnh tự miễn</i>	-Viêm loét dạ dày tá tràng <i>-Tăng Glucose máu</i> <i>- Rối loạn phân bố Lipid</i> <i>- Suy thượng thận khi dùng đột ngột</i> <i>- Hạ Kali máu</i> <i>- Chậm liền sẹo</i> <i>-Phù, THA</i> <i>-Tại chỗ gây nấm miệng</i>	-Mẫn cảm với thuốc <i>-Viêm loét dd-tt</i> <i>-ĐTĐ</i> <i>-RL lipid máu</i> <i>-Nhiễm nấm or virus..</i>	Khí dung

2. Thuốc tiêu hóa

ST T	Tên thuốc, thành phần, dạng bào chế			Nhóm thuốc (Tác dụng, cơ chế tác dụng)	CD	TDKMM	CCĐ	Cách dùng
1	CIMETIDIN	Cimetidin	Viên nén 200mg	Kháng Histamin H ₂ <i>Ức chế cạnh tranh với thụ thể H₂ của tb vách - > giảm lượng tiết acid dịch vị ngày và đêm</i>	-Viêm loét dạ dày tá tràng do các nguyên nhân và sau phẫu thuật -GERD	-Đau đầu, chóng mặt -Dị ứng, tăng men gan -Giảm BC, TC	Mẫn cảm với thuốc	Uống
2	RANITIDIN	Ranitidin	Viên nén 150mg					
3	FATODIN, VINADIN	Famotidin	Viên nén 40mg, ống tiêm 20mg					
4	OMEPRAZOL	Omeprazol	Viên nang 20mg	Ức chế bơm Proton (PPI) <i>Ức chế qua kênh H⁺ - K⁺ - ATPase</i>	-Viêm loét dạ dày tá tràng -GERD	-Dùng < 14 days: Đau đầu, RL tiêu hóa -Dùng > 14 days: Giảm acid, giảm hấp thu B12, Ca, Sắt. Thiếu máu, loãng xương, suy giảm MD. Có thể gây K dạ dày	Mẫn cảm với thuốc Không dùng cùng các PPI khác	Uống trước ăn 30-60 phút
5	LANSOPRAZOL	Lansoprazol	Viên nang 30mg					
6	MAALOX	Maalox	Viên nén Al/Mg 400mg/400mg	Kháng Acid <i>Làm tăng PH dạ dày qua muối kiềm</i>	-Phòng và điều trị tăng acid dạ dày trong viêm loét, GERD -Giảm các triệu chứng do tăng acid dạ dày -Tăng phosphat máu	-Thiếu máu HC nhỏ, giảm Phosphat khi dùng kéo dài - RL tiêu hóa	Mẫn cảm với thuốc -Giảm Phosphat máu -Suy thận nặng, tắt ruột, hẹp môn vị	Uống sau ăn
7	TRIMO	Bismuth	Viên nén 120mg	Bao bọc vết loét <i>Kết tủa thành vi tinh thể với protein thoái</i>	-Loét dạ dày – tá tràng có Hp và không HP	RL tiêu hóa Phân màu đen do bài tiết bismuth	Mẫn cảm với thuốc Suy thận nặng	Uống trước ăn 30 phút

				<i>hóa tạo màng bảo vệ tại vết loét, cô đặc toàn bộ tb của VK HP và diệt HP</i>	-Viêm dạ dày mạn		PNCT & CCB	
8	NOSPA	Drotaverin	Viên nén 80mg	Chống co thắt <i>Ức chế</i>	-Chống co thắt cơ trơn	-Dị ứng, shock, phù thanh quản	PNCT & CCB, hạ HA	Uống
9	ALVERIN	Alverin	Viên nén 40mg	<i>Acetylcholin ở cơ trơn -> giãn cơ trơn</i>	đường tiêu hóa, tiết niệu – sinh dục, đường mật, tử cung	-Hạ HA, đau đầu, chóng mặt	-Liệt, tắc ruột -TE	